

法規名稱:外國學生來臺就學辦法 **Tên văn bản pháp quy: Quy chế du học**
tại Đài Loan dành cho học sinh, sinh viên nước ngoài
(外國學生來臺就學辦法)

修正日期:民國 114 年 09 月 19 日 Ngày sửa đổi: Ngày 19 tháng 09 năm Dân quốc thứ 114 (năm 2025)

第 1 條 Điều 1

本辦法依大學法第二十五條第三項、專科學校法第三十二條第一項、高級中等教育法第四十一條第一項及國民教育法第三十條第一項規定訂定之。 Quy chế này được ban hành căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Đại học (大學法), khoản 1 Điều 32 Luật Trường chuyên khoa (專科學校法), khoản 1 Điều 41 Luật Giáo dục trung học cao cấp (高級中等教育法) và khoản 1 Điều 30 Luật Giáo dục quốc dân (國民教育法).

第 2 條 Điều 2

- 1 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍,符合下列規定者,得依本辦法規定申請入學: Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đáp ứng các quy định sau đây, được nộp đơn xin nhập học theo quy định của Quy chế này:
 - 一、未曾以僑生身分在臺就學。 Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh, sinh viên Hoa kiều (僑生 - kiều sinh).
 - 二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。 Chưa từng được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại (海外聯合招生委員會) phân bổ chỉ tiêu theo Quy chế học sinh, sinh viên Hoa kiều về nước học tập và hướng dẫn hỗ trợ (僑生回國就學及輔導辦法) trong năm học nộp đơn xin nhập học.
- 2 具外國國籍並符合下列規定,且最近連續居留海外六年以上者,亦得依本辦法規定申請入學。 但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者,其連續居留年限為八年以上: Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các quy định sau đây và có thời gian cư trú liên tục ở hải ngoại (海外) từ 6 năm trở lên tính đến thời điểm gần nhất, cũng được nộp đơn xin nhập học theo quy định của Quy chế này; tuy nhiên, trường hợp dự định theo học ngành y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa hệ đại học, thời hạn cư trú liên tục phải từ 8 năm trở lên:
 - 一、申請時兼具中華民國國籍者,應自始未曾在臺設有戶籍。 Người tại thời điểm nộp đơn đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.
 - 二、申請前曾兼具中華民國國籍,於申請時已不具中華民國國籍者,應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。 Người trước thời điểm nộp đơn từng đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng tại thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội chính (內政部) cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn.
 - 三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。 Cả hai điểm nêu trên đều phải đáp ứng quy định tại điểm 1 và điểm 2 khoản trước.
- 3 依教育合作協議,由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民,其自始未曾在臺設有戶籍者,經主管機關核准,得不受前二項規定之限制。 Công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn và giới thiệu đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, nếu từ trước đến nay chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, được không chịu sự hạn chế của quy định tại hai khoản trước.
- 4 第二項所定六年、八年,以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。 Thời hạn 6 năm, 8 năm quy định tại khoản 2 được tính đến ngày kết thúc là ngày bắt đầu của học kỳ dự định nhập học (ngày 01 tháng 02 hoặc ngày 01 tháng 08).

- 5 第二項所稱海外,指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區;所稱連續居留,指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者,以該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者,不在此限;其在國內停留期間,不併入海外居留期間計算: Thuật ngữ "hải ngoại" nêu tại khoản 2 chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ "cư trú liên tục" chỉ việc học sinh, sinh viên nước ngoài trong mỗi năm dương lịch có thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày; trường hợp năm bắt đầu hoặc năm kết thúc của khoảng thời gian tính cư trú liên tục ở hải ngoại không trọn vẹn một năm dương lịch, thì được xác định dựa trên việc thời gian lưu trú trong nước trong khoảng thời gian tính của từng năm đó không quá 120 ngày; tuy nhiên, trường hợp thuộc một trong các trường hợp sau đây và có văn bản chứng minh liên quan thì không chịu sự hạn chế này; thời gian lưu trú trong nước của người đó không được tính gộp vào thời gian cư trú ở hải ngoại:
- 一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部(以下簡稱本部)認定之技術訓練專班。 Theo học Lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên hải ngoại do cơ quan có thẩm quyền về kiều vụ tổ chức hoặc lớp đào tạo kỹ thuật chuyên biệt do Bộ Giáo dục (sau đây gọi tắt là Bộ) công nhận.
 - 二、就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心,合計未滿二年。 Theo học tại các trung tâm hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng (大專校院 - đại chuyên hiệu viện) đã được Bộ phê chuẩn được phép tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian dưới 2 năm.
 - 三、交換學生,其交換期間合計未滿二年。 Là sinh viên trao đổi, với tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.
 - 四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習,實習期間合計未滿二年。 Được cơ quan có thẩm quyền về lĩnh vực chuyên ngành cấp trung ương (中央目的事業主管機關) cho phép đến Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.
- 6 具外國國籍並兼具中華民國國籍,且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者,得依原規定申請入學,不受第二項規定之限制。 Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và đã nộp đơn xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước ngày Quy chế này được sửa đổi và có hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 02 năm Dân quốc thứ 100 (năm 2011), được nộp đơn xin nhập học theo quy định cũ, không chịu sự hạn chế của quy định tại khoản 2.
- 7 具有國籍法第二條規定情形者,為本辦法所定具有中華民國國籍。Người thuộc trường hợp quy định tại Điều 2 Luật Quốc tịch (國籍法) là người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định của Quy chế này.

第 3 條 Điều 3

- 1 具外國國籍,兼具香港或澳門永久居留資格,且未曾在臺設有戶籍,申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者,得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者,其連續居留年限為八年以上。 Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách thường trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại đủ 6 năm trở lên, được nộp đơn xin nhập học theo quy định của Quy chế này; tuy nhiên, trường hợp dự định theo học ngành y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa hệ đại học, thời hạn cư trú liên tục phải từ 8 năm trở lên.
- 2 前項所稱連續居留,指每歷年在國內停留期間,合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者,不在此限;其在國內停留期間,不併入前項連續居留期間計算。 Thuật ngữ "cư trú liên tục" nêu tại khoản trước chỉ việc trong mỗi năm dương lịch có tổng thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày; tuy nhiên, trường hợp thuộc một trong các

trường hợp quy định từ điểm 1 đến điểm 4 khoản 5 Điều trước và có văn bản chứng minh liên quan thì không chịu sự hạn chế này; thời gian lưu trú trong nước của người đó không được tính gộp vào thời gian cư trú liên tục nêu tại khoản trước.

- 3 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍,申請時已連續居留海外六年以上者,得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者,其連續居留年限為八年以上。Người từng là nhân dân khu vực Đại lục, có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục ở hải ngoại từ 6 năm trở lên, được nộp đơn xin nhập học theo quy định của Quy chế này; tuy nhiên, trường hợp dự định theo học ngành y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa hệ đại học, thời hạn cư trú liên tục phải từ 8 năm trở lên.
- 4 前項所稱連續居留,指每曆年在國內停留期間,合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者,不在此限;其在國內停留期間,不併入海外連續居留期間計算。Thuật ngữ "cư trú liên tục" nêu tại khoản trước chỉ việc trong mỗi năm dương lịch có tổng thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày; tuy nhiên, trường hợp thuộc một trong các trường hợp quy định từ điểm 1 đến điểm 4 khoản 5 Điều trước và có văn bản chứng minh liên quan thì không chịu sự hạn chế này; thời gian lưu trú trong nước của người đó không được tính gộp vào thời gian cư trú liên tục ở hải ngoại.
- 5 第一項及第三項所定六年、八年,以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。 Thời hạn 6 năm, 8 năm quy định tại khoản 1 và khoản 3 được tính đến ngày kết thúc là ngày bắt đầu của học kỳ dự định nhập học (ngày 01 tháng 02 hoặc ngày 01 tháng 08).
- 6 第一項至第四項所定海外,準用前條第五項規定。Thuật ngữ "hải ngoại" quy định từ khoản 1 đến khoản 4 được áp dụng tương tự quy định tại khoản 5 Điều trước.

第 4 條 Điều 4

- 1 外國學生依前二條規定申請來臺就學,以一次為限;繼續在臺就學者,入學方式應與我國內一般學生相同。 Học sinh, sinh viên nước ngoài nộp đơn xin đến Đài Loan học tập theo quy định tại hai Điều trước chỉ được thực hiện giới hạn 1 lần; trường hợp tiếp tục học tập tại Đài Loan, phương thức nhập học phải tương tự như học sinh, sinh viên thông thường trong nước ta.
- 2 外國學生有下列情形之一者,其於前項申請後,復申請繼續在臺就學,或再次申請來臺就學,不受前項規定之限制: Học sinh, sinh viên nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây, sau khi nộp đơn quy định tại khoản trước mà lại nộp đơn xin tiếp tục học tập tại Đài Loan hoặc nộp đơn lần nữa để đến Đài Loan học tập, không chịu sự hạn chế của quy định tại khoản trước:
 - 一、於完成申請就學學校學程後,申請碩士班以上學程,逕依各校規定辦理。 Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã nộp đơn xin học, nộp đơn xin học chương trình từ thạc sĩ trở lên, được thực hiện trực tiếp theo quy định của từng trường.
 - 二、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程,在國內停留未滿一年,因故退學或喪失學籍,得重新申請來臺就學,並以一次為限。 Học sinh, sinh viên nước ngoài nộp đơn đến Đài Loan theo học chương trình từ cử nhân trở xuống, có thời gian lưu trú trong nước dưới 1 năm, vì lý do nào đó mà thôi học hoặc bị mất học tịch, được nộp đơn lại để đến Đài Loan học tập, và chỉ được giới hạn 1 lần.
 - 三、符合第二條第一項規定之外國學生,申請就讀副學士以下學程。 Học sinh, sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 nộp đơn theo học chương trình từ phó cử nhân (副學士) trở xuống.
 - 四、符合第二條第一項規定之外國學生,申請入學大學醫學、牙醫或中醫學系以外之學士班學程,並以一次為限。 Học sinh, sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 nộp đơn xin nhập học chương trình cử nhân ngoài các ngành y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa hệ đại học, và chỉ được giới hạn 1 lần.
- 3 外國學生經入學學校以操行不及格或學業考核未達規定、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者,不得再依前二項規定申請入學。 3. Học sinh, sinh viên nước ngoài bị trường học

tiếp nhận cho thôi học hoặc làm mất học tịch do hạnh kiểm không đạt, đánh giá kết quả học tập không đạt quy định, hoặc vi phạm pháp lệnh, nội quy của trường với mức độ nghiêm trọng, không được nộp đơn xin nhập học theo quy định tại hai khoản trước nữa.

第 5 條 Điều 5

- 1 大學及專科學校二年制(以下簡稱大專校院)實際招收入學之外國學生,其名額以本部核定該校前一學年度招生名額外加百分之十為原則,並應併入當學年度招生總名額報本部核定;申請招收外國學生名額超過前一學年度核定招生名額外加百分之十者,應併同提出增量計畫(包括品質控管策略及配套措施)報本部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班,不在此限。Về nguyên tắc, chỉ tiêu tuyển sinh thực tế đối với sinh viên nước ngoài nhập học trường đại học và trường chuyên khoa hệ 2 năm (sau đây gọi tắt là các trường đại học, cao đẳng) được cộng thêm 10% ngoài chỉ tiêu tuyển sinh của trường đó đã được Bộ phê chuẩn cho năm học trước, đồng thời phải gộp vào tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm học đó để báo cáo Bộ phê chuẩn; trường hợp nộp đơn xin chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên nước ngoài vượt quá 10% cộng thêm ngoài chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê chuẩn của năm học trước, phải đồng thời trình kế hoạch tăng chỉ tiêu (bao gồm chiến lược kiểm soát chất lượng và các biện pháp đồng bộ kèm theo) để báo cáo Bộ phê chuẩn; tuy nhiên, các lớp chuyên ban cấp văn bằng do trường đại học trong nước hợp tác với trường đại học nước ngoài và đã được Bộ phê chuẩn theo đề án chuyên biệt thì không chịu sự hạn chế này.
- 2 專科學校五年制及高級中等以下學校實際招收入學之外國學生,其名額以各主管機關核定該校前一學年度招生名額外加百分之十為限,並應併入當學年度招生總名額報各主管機關核定。Chỉ tiêu tuyển sinh thực tế đối với học sinh nước ngoài nhập học trường chuyên khoa hệ 5 năm và các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống được giới hạn tối đa là cộng thêm 10% ngoài chỉ tiêu tuyển sinh của trường đó đã được từng cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn cho năm học trước, đồng thời phải gộp vào tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm học đó để báo cáo từng cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn.
- 3 大專校院於前一學年度核定招生總名額內,有本國學生未招足情形者,得以外國學生名額補足,並應報本部核定。Trường hợp các trường đại học, cao đẳng không tuyển đủ học sinh, sinh viên trong nước trong phạm vi tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê chuẩn của năm học trước, được bù đắp bằng chỉ tiêu sinh viên nước ngoài, và phải báo cáo Bộ phê chuẩn.
- 4 第一項及第二項招生名額,不包括未具正式學籍之外國學生。Chỉ tiêu tuyển sinh quy định tại khoản 1 và khoản 2 không bao gồm học sinh, sinh viên nước ngoài không có học tịch chính thức.

第 6 條 Điều 6

- 1 大專校院招收外國學生入學各年級,應擬訂公開招生規定報本部核定,其內容應包括招生方式、入學資格審查程序、學系(程)授課語言、學生應具備之語文能力基準、財力證明基準及其他相關事項。Khi các trường đại học, cao đẳng tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài nhập học các năm học, phải soạn thảo quy định tuyển sinh công khai để báo cáo Bộ phê chuẩn, nội dung phải bao gồm phương thức tuyển sinh, trình tự xét duyệt tư cách nhập học, ngôn ngữ giảng dạy của ngành (chương trình), tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ học sinh, sinh viên phải đáp ứng, tiêu chuẩn chứng minh tài chính và các vấn đề liên quan khác.
- 2 前項招生規定經本部核定後,大專校院應自行訂定外國學生招生簡章,詳列招生方式、入學資格審查程序、招生學系(程)、各學系(程)授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。Sau khi quy định tuyển sinh nêu tại khoản trước được Bộ phê chuẩn, các trường đại học, cao đẳng phải tự xây dựng cẩm nang tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài (招生簡章), liệt kê chi tiết phương thức tuyển sinh, trình tự xét duyệt tư cách nhập học, các ngành (chương trình) tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy của từng ngành (chương trình), tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ học sinh, sinh viên phải đáp ứng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện nộp đơn, tiêu chuẩn chứng

minh tài chính, tiêu chuẩn thu và hoàn trả học phí và tạp phí, thông tin học bổng và trợ cấp của trường cùng các vấn đề liên quan khác.

- 3 大專校院辦理外國學生招生事務,除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外,不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理;並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形,必要時得向申請之外國學生查核。Khi thực hiện công tác tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài, ngoại trừ việc tuyên truyền quảng bá và hỗ trợ học sinh, sinh viên thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc đến Đài Loan, các trường đại học, cao đẳng không được ủy thác cho các cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân ngoài trường thực hiện; đồng thời phải kịp thời xác nhận xem các đối tượng này có thu các khoản phí bất hợp lý từ học sinh, sinh viên nước ngoài, xác lập quan hệ vay nợ hoặc các trường hợp vi phạm pháp lệnh liên quan khác hay không, khi cần thiết được tiến hành kiểm tra xác minh đối với học sinh, sinh viên nước ngoài nộp đơn.
- 4 大專校院自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項,不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。Các trường đại học, cao đẳng khi tự mình hoặc ủy thác cho các cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân ngoài trường thực hiện các vấn đề liên quan đến tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài, không được cung cấp thông tin không thống nhất với quy định tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh hoặc các quy định liên quan.

第 7 條 Điều 7

- 1 申請入學大專校院之外國學生,應於各校院指定期間,檢附下列文件,逕向各該校院申請入學,經審查或甄試合格者,發給入學許可: Học sinh, sinh viên nước ngoài nộp đơn xin nhập học các trường đại học, cao đẳng phải gửi kèm các văn bản sau đây trong thời hạn do từng trường chỉ định, nộp đơn xin nhập học trực tiếp đến từng trường đó, người đạt yêu cầu qua xét duyệt hoặc thi tuyển/xét tuyển (甄試) sẽ được cấp giấy phép nhập học:
 - 一、入學申請表。Đơn xin nhập học.
 - 二、學歷證明文件: Văn bản chứng minh trình độ học vấn:
 - (一)大陸地區學歷:應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。Học vị, văn bằng khu vực Đại lục: Phải thực hiện theo quy định của Quy chế công nhận học vị, văn bằng khu vực Đại lục (大陸地區學歷採認辦法).
 - (二)香港或澳門學歷:應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。Học vị, văn bằng Hồng Kông hoặc Ma Cao: Phải thực hiện theo quy định của Quy chế kiểm tra và công nhận học vị, văn bằng Hồng Kông và Ma Cao (香港澳門學歷檢覈及採認辦法).
 - (三)其他地區學歷: Học vị, văn bằng các khu vực khác:
 1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。Học vị, văn bằng của các trường học Đài Loan ở hải ngoại và các trường học dành cho thương nhân Đài Loan tại khu vực Đại lục tương đương với học vị, văn bằng của trường học cùng cấp nước ta.
 2. 前二目以外之國外地區學歷,應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷,應經大陸地區公證處公證,並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。Học vị, văn bằng của khu vực nước ngoài ngoài hai tiểu mục nêu trên phải thực hiện theo quy định của Quy chế các trường đại học thực hiện công nhận văn bằng, học vị nước ngoài (大學辦理國外學歷採認辦法); tuy nhiên, học vị, văn bằng của trường học nước ngoài thành lập trường hoặc phân hiệu tại khu vực Đại lục phải được phòng công chứng khu vực Đại lục công chứng, đồng thời phải được cơ quan do Viện Hành chính (行政院) thành lập hoặc chỉ định, hoặc đoàn thể dân gian được ủy thác hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực (驗證).
 - 三、足夠在臺就學之財力證明,或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc văn bản chứng minh được chính phủ, các trường đại học, cao đẳng hoặc cơ quan dân gian cung cấp học bổng, trợ cấp toàn phần.

四、申請學校所規定之其他文件。 Các văn bản khác theo quy định của trường tiếp nhận đơn.

- 2 各校審核外國學生之入學申請時,對前項第二款至第四款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時,得要求經驗證;其業經驗證者,得請求協助查證。 Khi các trường thẩm tra đơn xin nhập học của học sinh, sinh viên nước ngoài, nếu có nghi vấn đối với việc xác định các văn bản quy định từ điểm 2 đến điểm 4 khoản trước chưa qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực của cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài (駐外機構 - cơ quan trú ngoại), cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc đoàn thể dân gian được ủy thác, thì được yêu cầu phải qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực; đối với văn bản đã qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực, được yêu cầu hỗ trợ tra cứu, xác minh.
- 3 第一項入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本,確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務,並得提供外國學生母國語言版本。 Giấy phép nhập học quy định tại khoản 1 phải ghi rõ bằng bản tiếng Trung và tiếng Anh các thông tin gồm họ và tên của học sinh, sinh viên nước ngoài, tên chương trình theo học, loại học vị, ngôn ngữ giảng dạy, năm học nhập học, ngày bắt đầu học kỳ, tiêu chuẩn thu và hoàn trả học phí và tạp phí, học bổng, trợ cấp và các thông tin liên quan khác phải thông báo cho học sinh, sinh viên nước ngoài, nhằm xác nhận học sinh, sinh viên nước ngoài hiểu rõ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc đến Đài Loan học tập, đồng thời có thể cung cấp bản bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của học sinh, sinh viên nước ngoài.

第 7-1 條 Điều 7-1

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事,應撤銷錄取資格;已註冊入學者,撤銷其學籍,且不發給任何相關學業證明:如畢業後始發現者,應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。 Học sinh, sinh viên nước ngoài có hành vi làm giả, mượn danh, tẩy xóa các văn bản chứng minh nhập học đã nộp thì phải bị thu hồi (撤銷) tư cách trúng tuyển; trường hợp đã đăng ký nhập học thì bị thu hồi học tịch và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập liên quan nào; trường hợp sau khi tốt nghiệp mới phát hiện thì trường học phải thu hồi tư cách tốt nghiệp và hủy bỏ (註銷) văn bằng học vị của người đó.

第 8 條 Điều 8

- 1 外國學生已在臺完成學士以上學位,繼續申請入學碩士以上學程者,得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件,依第七條規定申請入學,免檢附第七條第一項第二款規定之境外學歷證明文件。 Học sinh, sinh viên nước ngoài đã hoàn thành học vị từ cử nhân trở lên tại Đài Loan, tiếp tục nộp đơn xin nhập học chương trình từ thạc sĩ trở lên, được nộp bằng tốt nghiệp và văn bản chứng nhận bằng điểm các năm học của các trường nước ta để nộp đơn xin nhập học theo quy định tại Điều 7, và được miễn nộp văn bản chứng minh học vị, văn bằng ngoài lãnh thổ quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 7.
- 2 符合第二條第一項規定之外國學生,在我國完成副學士以下學程者,得持該學歷證明文件及歷年成績證明文件,依第七條、第十八條、第二十條規定申請入學學士班以下學程,免檢附第七條第一項第二款、第十八條第一項第二款及第二十條第一項第三款規定之境外學歷證明文件。 Học sinh, sinh viên nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 đã hoàn thành chương trình từ phó cử nhân trở xuống tại nước ta, được mang văn bản chứng minh trình độ học vấn đó và văn bản chứng nhận bằng điểm các năm học để nộp đơn xin nhập học chương trình từ cử nhân trở xuống theo quy định tại Điều 7, Điều 18 và Điều 20, và được miễn nộp văn bản chứng minh học vị, văn bằng ngoài lãnh thổ quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 7, điểm 2 khoản 1 Điều 18 và điểm 3

第 9 條 Điều 9

招收外國學生之大專校院,應即時於本部指定之外國學生資料管理資訊系統,登錄外國學生錄取、入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分、離境等情事。 Các trường đại học, cao đẳng tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài phải đăng ký kịp thời trên hệ thống thông tin quản lý dữ liệu học sinh, sinh viên nước ngoài do Bộ chỉ định về các trường hợp trúng tuyển, nhập học, chuyển trường, bảo lưu/ngỉ học tạm thời (休學), thôi học hoặc thay đổi, mất tư cách học sinh, sinh viên, xuất cảnh, v.v. của học sinh, sinh viên nước ngoài.

第 10 條 Điều 10

外國學生不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經本部專案核准之課程者,不在此限。 Học sinh, sinh viên nước ngoài không được nộp đơn xin theo học các lớp cử nhân vừa làm vừa học (進修學士班), lớp chuyên ban thạc sĩ tại chức (碩士在職專班) và các lớp khác chỉ giảng dạy vào buổi tối, ngày nghỉ theo quy định thuộc hệ giáo dục bồi dưỡng nâng cao (回流教育 - giáo dục hồi lưu) do các trường đại học, cao đẳng nước ta tổ chức; tuy nhiên, học sinh, sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc lớp học mà người đó theo học thuộc khóa học đã được Bộ phê chuẩn theo đề án chuyên biệt thì không chịu sự hạn chế này.

第 11 條 Điều 11

大專校院、專科學校五年制、高級中等以下學校之外國學生註冊入學時,未逾該學年第一學期修業期間三分之一者,於當學期入學;已逾該學年第一學期修業期間三分之一者,於第二學期或下一學年註冊入學。但各主管機關另有規定者,不在此限。 Học sinh, sinh viên nước ngoài của các trường đại học, cao đẳng, trường chuyên khoa hệ 5 năm, trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống khi đăng ký nhập học, nếu chưa quá 1/3 thời gian học tập của học kỳ 1 trong năm học đó thì nhập học vào học kỳ đó; nếu đã quá 1/3 thời gian học tập của học kỳ 1 trong năm học đó thì đăng ký nhập học vào học kỳ 2 hoặc năm học tiếp theo; tuy nhiên, trường hợp từng cơ quan có thẩm quyền có quy định khác thì không chịu sự hạn chế này.

第 12 條 Điều 12

- 1 大學外國學生於我國大學畢業後,經學校核轉本部許可在我國實習者,其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。 Sinh viên nước ngoài hệ đại học sau khi tốt nghiệp đại học tại nước ta, nếu được trường học xét duyệt và chuyển tiếp để Bộ cho phép thực tập tại nước ta, tư cách sinh viên nước ngoài của người đó được kéo dài tối đa đến 1 năm sau khi tốt nghiệp.
- 2 外國學生來臺就學後,其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者,喪失外國學生身分,應予退學。但符合下列情形之一者,不在此限: Học sinh, sinh viên nước ngoài sau khi đến Đài Loan học tập, nếu trong thời gian học tập được cho phép đăng ký hộ tịch lần đầu tại Đài Loan, đăng ký chuyển hộ tịch đến, nhập quốc tịch hoặc phục hồi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì mất tư cách học sinh, sinh viên nước ngoài và phải bị cho thôi học; tuy nhiên, trường hợp đáp ứng một trong các trường hợp sau đây thì không chịu sự hạn chế này:
 - 一、入學方式與我國內一般學生相同。 1. Phương thức nhập học tương tự như học sinh, sinh viên thông thường trong nước ta.
 - 二、依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍。 2. Nộp đơn xin nhập quốc tịch và có được quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định từ điểm 1 đến điểm 3 khoản 1 Điều 4 Luật Quốc tịch.

三、符合第二條第一項規定且依國籍法第三條至第七條申請歸化取得中華民國國籍。3. Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 và nộp đơn xin nhập quốc tịch và có được quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định từ Điều 3 đến Điều 7 Luật Quốc tịch.

- 3 於我國大專校院就讀之外國學生轉學,由各大專校院自行訂定相關規定,並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者,不得轉學進入大專校院就讀。 Việc chuyển trường của sinh viên nước ngoài theo học tại các trường đại học, cao đẳng nước ta do từng trường đại học, cao đẳng tự xây dựng các quy định liên quan và đưa vào quy định tuyển sinh để báo cáo Bộ phê chuẩn; tuy nhiên, sinh viên nước ngoài bị trường tiếp nhận ban đầu cho thôi học do hạnh kiểm không đạt hoặc do vụ án hình sự bị kết án phạt tù xác định thì không được chuyển trường để vào học tại các trường đại học, cao đẳng.

第 13 條 Điều 13

- 1 大專校院在不影響正常教學情況下,得與外國學校簽訂教育合作協議,招收外國交換學生;並得準用外國學生入學規定,酌收外國人士為選讀生。 Các trường đại học, cao đẳng trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc giảng dạy bình thường, được ký kết thỏa thuận hợp tác giáo dục với trường học nước ngoài để tuyển sinh sinh viên trao đổi nước ngoài; đồng thời được áp dụng tương tự các quy định nhập học của học sinh, sinh viên nước ngoài để xem xét tiếp nhận người nước ngoài làm học viên dự thính/học phần tự chọn (選讀生 - tuyển độc sinh).
- 2 高級中等以下學校經各主管機關核准者,得招收外國學生來臺進行一年以下之短期研習。 Các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống sau khi được từng cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn, được tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan tiến hành học tập/nghiên cứu ngắn hạn từ 1 năm trở xuống.

第 14 條 Điều 14

各級學校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者,應依各級學校總量發展規模與資源條件相關規定,經該管主管機關核轉本部核定。 Các trường học các cấp thành lập các lớp chuyên biệt dành cho học sinh, sinh viên nước ngoài do các chương trình hợp tác học thuật quốc tế hoặc nhu cầu đặc thù khác, phải căn cứ theo các quy định liên quan về quy mô phát triển tổng lượng và điều kiện tài nguyên của các trường học các cấp, qua cơ quan có thẩm quyền trực tiếp xét duyệt và chuyển tiếp để Bộ phê chuẩn.

第 15 條 Điều 15

- 1 本部為獎勵就讀大專校院優秀外國學生,得設置或補助學校設置外國學生獎學金。 Nhằm khen thưởng các sinh viên nước ngoài xuất sắc theo học tại các trường đại học, cao đẳng, Bộ được thiết lập hoặc hỗ trợ kinh phí cho các trường thiết lập học bổng dành cho sinh viên nước ngoài.
- 2 大專校院為鼓勵外國學生來臺就學,得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。 Nhằm khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, các trường đại học, cao đẳng được tự trích lập kinh phí để thiết lập học bổng, trợ cấp dành cho sinh viên nước ngoài.

第 16 條 Điều 16

- 1 大專校院應指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項,並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等,以增進外國學生對我國之了解。 Các trường đại học, cao đẳng phải chỉ định đơn vị hoặc nhân sự chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện các việc như tiếp nhận đơn xin học, hướng dẫn hỗ trợ, liên lạc, v.v. của học sinh, sinh viên nước ngoài, đồng thời tăng cường việc thu xếp gia đình bản xứ (住宿家庭 - homestay) và hướng dẫn học sinh, sinh viên nước ngoài học tập ngôn ngữ, văn hóa nước ta, nhằm nâng cao sự hiểu biết của học sinh, sinh viên nước ngoài đối với nước ta.
- 2 大專校院應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化,有助我國學生與外國

學生交流、互動之活動。Các trường đại học, cao đẳng phải tổ chức các hoạt động hướng dẫn hỗ trợ học sinh, sinh viên nước ngoài hoặc thúc đẩy quốc tế hóa khuôn viên trường học, các hoạt động có ích cho việc giao lưu, tương tác giữa học sinh, sinh viên nước ta và học sinh, sinh viên nước ngoài theo phương thức không định kỳ trong mỗi năm học.

第 17 條 Điều 17

- 1 專科學校五年制及高級中等以下學校招收外國學生,除依第二十條規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外,應擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫,於每年十一月三十日前報該管主管機關核定後,始得招生。直轄市、縣(市)主管機關並應於每年十二月三十一日前,將核定招生學校名冊報本部備查。Khi tuyển sinh học sinh nước ngoài, các trường chuyên khoa hệ 5 năm và các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống, ngoại trừ việc thực hiện theo quy định tại Điều 20 đối với học sinh nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan nộp đơn xin nhập học, phải soạn thảo kế hoạch liên quan đến việc tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập, báo cáo cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phê chuẩn trước ngày 30 tháng 11 hàng năm thì mới được tuyển sinh; cơ quan có thẩm quyền cấp trực hạt thị, huyện (thị xã) phải báo cáo danh sách các trường học đã được phê chuẩn tuyển sinh lên Bộ để theo dõi quản lý (備查 - bị tra) trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2 前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規劃及安排外國學生住宿之措施等事項。Nội dung kế hoạch nêu tại khoản trước phải bao gồm việc thành lập đơn vị chuyên trách về học sinh nước ngoài, quy hoạch các khóa học tăng cường học tập ngôn ngữ và văn hóa nước ta, cùng các biện pháp thu xếp chỗ ở cho học sinh nước ngoài.
- 3 第一項學校招收外國學生之國別及名額,必要時得由本部會商內政部及外交部後定之。Quốc tịch và chỉ tiêu tuyển sinh học sinh nước ngoài của các trường quy định tại khoản 1, khi cần thiết được Bộ hiệp thương với Bộ Nội chính và Bộ Ngoại giao (外交部) để quyết định.

第 18 條 Điều 18

- 1 申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生,除第二十條另有規定外,應於各校指定期間,檢附下列文件,逕向各校申請入學,經審查或甄試合格者,發給入學許可: Học sinh nước ngoài nộp đơn xin nhập học các trường chuyên khoa hệ 5 năm và các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống, trừ trường hợp Điều 20 có quy định khác, phải gửi kèm các văn bản sau đây trong thời hạn do từng trường chỉ định, nộp đơn xin nhập học trực tiếp đến từng trường, người đạt yêu cầu qua xét duyệt hoặc thi tuyển/xét tuyển sẽ được cấp giấy phép nhập học:
 - 一、入學申請表。Đơn xin nhập học.
 - 二、學歷證明文件: Văn bản chứng minh trình độ học vấn:
 - (一)大陸地區學歷:應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。Học vị, văn bằng khu vực Đại lục: Phải thực hiện theo quy định của Quy chế công nhận học vị, văn bằng khu vực Đại lục.
 - (二)香港及澳門學歷:應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。Học vị, văn bằng Hồng Kông và Ma Cao: Phải thực hiện theo quy định của Quy chế kiểm tra và công nhận học vị, văn bằng Hồng Kông và Ma Cao.
 - (三)其他地區學歷: Học vị, văn bằng các khu vực khác:
 1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。Học vị, văn bằng của các trường học Đài Loan ở hải ngoại và các trường học dành cho thương nhân Đài Loan tại khu vực Đại lục tương đương với học vị, văn bằng của trường học cùng cấp nước ta.
 2. 前二目以外之國外地區學歷,應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷,應經大陸地區公證處公證,並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。Học vị, văn bằng của khu vực nước ngoài ngoài hai tiểu mục nêu trên phải thực hiện theo các quy định liên quan của Bộ về tra cứu, xác minh và công nhận văn

bằng, học vị nước ngoài; học vị, văn bằng của trường học nước ngoài thành lập trường hoặc phân hiệu tại khu vực Đại lục phải được phòng công chứng khu vực Đại lục công chứng, đồng thời phải được cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc đoàn thể dân gian được ủy thác hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực.

- 三、足夠在臺就學之財力證明。 Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan.
- 四、在臺監護人資格證明文件。 Văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ tại Đài Loan.
- 五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。 Giấy ủy quyền của cha mẹ hoặc người đại diện theo pháp luật khác ủy thác cho người giám hộ tại Đài Loan đã qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực của cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài.
- 六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。 Giấy đồng ý của người giám hộ tại Đài Loan đã qua công chứng của công chứng viên nước ta.
- 七、申請學校所規定之其他文件。 Các văn bản khác theo quy định của trường tiếp nhận đơn.
- 2 前項第二款學歷證明文件,於申請入學國民小學一年級上學期者,免予檢附。 Văn bản chứng minh trình độ học vấn quy định tại điểm 2 khoản trước được miễn nộp đối với người nộp đơn xin nhập học học kỳ 1 lớp 1 trường tiểu học quốc dân (國民小學).
- 3 第一項第四款至第六款文件,外國學生已成年者,免予檢附。 Các văn bản quy định từ điểm 4 đến điểm 6 khoản 1 được miễn nộp đối với học sinh nước ngoài đã thành niên.
- 4 各校審核外國學生之入學申請時,對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時,得要求驗證;其業經驗證者,得請求協助查證。 Khi các trường thẩm tra đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, nếu có nghi vấn đối với việc xác định các văn bản quy định tại điểm 2, điểm 3 và điểm 7 khoản 1 chưa qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực của cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc đoàn thể dân gian được ủy thác, thì được yêu cầu phải qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực; đối với văn bản đã qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực, được yêu cầu hỗ trợ tra cứu, xác minh.

第 19 條 Điều 19

- 1 前條所稱在臺監護人,應為在臺設有戶籍之中華民國國民,並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。 Người giám hộ tại Đài Loan nêu tại Điều trước phải là công dân Trung Hoa Dân Quốc đã đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời phải xuất trình Phiếu lý lịch tư pháp của cảnh sát (警察刑事紀錄證明) chứng minh không có tiền án tiền sự và bản kê khai dữ liệu do cơ quan thuế cấp về tổng thu nhập các loại của cá nhân trong năm gần nhất từ 900.000 Đài tệ (新臺幣) trở lên.
- 2 符合前項規定者,每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者,每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。 Người đáp ứng quy định tại khoản trước, mỗi người chỉ được đảm nhận làm người giám hộ tại Đài Loan giới hạn cho 1 học sinh nước ngoài; tuy nhiên, trường hợp người giám hộ là hiệu trưởng, chủ tịch hội đồng quản trị hoặc thành viên hội đồng quản trị của pháp nhân tập đoàn trường học (學校財團法人) thì mỗi người được đảm nhận làm người giám hộ tại Đài Loan giới hạn cho tối đa 5 học sinh nước ngoài.

第 20 條 Điều 20

- 1 在臺已有合法居留身分,申請入學專科學校五年制及高級中等以下學校之外國學生,應檢具下列文件,逕向學校申請,並經甄試核准後註冊入學: Học sinh nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan nộp đơn xin nhập học các trường chuyên khoa hệ 5 năm và các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống phải nộp đủ các văn bản sau đây trực tiếp đến trường học, và sau khi thi tuyển/xét tuyển được chấp thuận thì đăng ký nhập học:

- 一、入學申請表。Đơn xin nhập học.
 - 二、合法居留證件影本。Bản sao giấy tờ cư trú hợp pháp.
 - 三、學歷證明文件: Văn bản chứng minh trình độ học vấn:
 - (一)大陸地區學歷:應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。Học vị, văn bằng khu vực Đại lục: Phải thực hiện theo quy định của Quy chế công nhận học vị, văn bằng khu vực Đại lục.
 - (二)香港及澳門學歷:應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。Học vị, văn bằng Hồng Kông và Ma Cao: Phải thực hiện theo quy định của Quy chế kiểm tra và công nhận học vị, văn bằng Hồng Kông và Ma Cao.
 - (三)其他地區學歷: Học vị, văn bằng các khu vực khác:
 1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。Học vị, văn bằng của các trường học Đài Loan ở hải ngoại và các trường học dành cho thương nhân Đài Loan tại khu vực Đại lục tương đương với học vị, văn bằng của trường học cùng cấp nước ta.
 2. 前二目以外之國外地區學歷,應依本部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷,應經大陸地區公證處公證,並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。Học vị, văn bằng của khu vực nước ngoài ngoài hai tiểu mục nêu trên phải thực hiện theo các quy định liên quan của Bộ về tra cứu, xác minh và công nhận văn bằng, học vị nước ngoài; học vị, văn bằng của trường học nước ngoài thành lập trường hoặc phân hiệu tại khu vực Đại lục phải được phòng công chứng khu vực Đại lục công chứng, đồng thời phải được cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc đoàn thể dân gian được ủy thác hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực.
- 2 前項第三款學歷證明文件,於申請入學國民小學一年級上學期者,免予檢附。Văn bản chứng minh trình độ học vấn quy định tại điểm 3 khoản trước được miễn nộp đối với người nộp đơn xin nhập học học kỳ 1 lớp 1 trường tiểu học quốc dân.
 - 3 各校審核外國學生之入學申請時,對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時,得要求驗證;其業經驗證者,得請求協助查證。Khi các trường thẩm tra đơn xin nhập học của học sinh nước ngoài, nếu có nghi vấn đối với việc xác định văn bản quy định tại điểm 3 khoản 1 chưa qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực của cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập hoặc chỉ định, hoặc đoàn thể dân gian được ủy thác, thì được yêu cầu phải qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực; đối với văn bản đã qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực, được yêu cầu hỗ trợ tra cứu, xác minh.
 - 4 高級中等以下學校應於第一項外國學生註冊入學後,列冊報該管主管機關備查。Các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống phải lập danh sách báo cáo cơ quan có thẩm quyền trực tiếp để theo dõi quản lý sau khi học sinh nước ngoài quy định tại khoản 1 đăng ký nhập học.
 - 5 第一項外國學生如申請高級中等以下學校因招生額滿無法接受入學,得向主管機關申請輔導至有缺額之學校入學。Trường hợp học sinh nước ngoài quy định tại khoản 1 nộp đơn vào các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống mà do đã đủ chỉ tiêu tuyển sinh nên không thể tiếp nhận nhập học, được nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền xin hướng dẫn hỗ trợ để nhập học vào trường còn chỉ tiêu trống.
 - 6 高級中等以下學校得視第一項申請入學學生甄試成績,編入適當年級就讀或隨班附讀;附讀以一年為限,經考試及格者,承認其學籍。Các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống được căn cứ vào thành tích thi tuyển/xét tuyển của học sinh nộp đơn xin nhập học quy định tại khoản 1 để xếp vào học khối lớp phù hợp hoặc cho học theo lớp dự thính (隨班附讀 - tùy ban phụ độc); việc học dự thính được giới hạn tối đa là 1 năm, người thi đạt yêu cầu sẽ được công nhận học tịch.

第 20-1 條 Điều 20-1

- 1 外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事,致該地區之學校無法正常運作,得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料,經本部會同外交

部、內政部移民署等相關機關認定後,其入學高級中等學校、專科學校以專案辦理招生。Học sinh nước ngoài do quốc gia đó xảy ra chiến tranh loạn lạc, thiên tai thảm họa nghiêm trọng hoặc dịch bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng, dẫn đến các trường học tại khu vực đó không thể hoạt động bình thường, được cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài, hoặc đại sứ quán, lãnh sự quán của nước họ tại Trung Hoa (駐華使領館) hoặc cơ quan được ủy quyền chuẩn bị đầy đủ các tài liệu đánh giá liên quan, sau khi được Bộ phối hợp cùng các cơ quan liên quan như Bộ Ngoại giao, Sở Di dân thuộc Bộ Nội chính (內政部移民署) công nhận, thì việc nhập học vào các trường trung học cao cấp, trường chuyên khoa sẽ được tổ chức tuyển sinh theo đề 案 chuyên biệt.

- 2 前項專案就學採外加名額者,以各校招生核定各該學制總名額外加百分之一為原則。Về nguyên tắc, trường hợp việc học tập theo đề án chuyên biệt nêu tại khoản trước áp dụng chỉ tiêu cộng thêm ngoài dự kiến, thì được cộng thêm 1% ngoài tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê chuẩn cho từng hệ đào tạo của từng trường.

第 21 條 Điều 21

- 1 外國學生就學應繳之費用,依下列規定辦理: 1. Các khoản chi phí mà học sinh, sinh viên nước ngoài phải nộp khi đi học được thực hiện theo các quy định sau:
 - 一、依前二條規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者,依就讀學校所定我國學生收費基準辦理。Người nhập học theo quy định tại hai Điều trước, học sinh, sinh viên nhận Học bổng Đài Loan của Bộ Ngoại giao (外交部臺灣獎學金) được cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập và người có tư cách thường trú vĩnh viễn tại nước ta, được thực hiện theo tiêu chuẩn thu phí đối với học sinh, sinh viên nước ta do trường theo học quy định.
 - 二、依教育合作協議入學者,依協議規定辦理。Người nhập học theo thỏa thuận hợp tác giáo dục được thực hiện theo quy định của thỏa thuận.
 - 三、前二款以外之外國學生,依其就讀學校所定外國學生收費基準,並不得低於同級私立學校收費基準。Học sinh, sinh viên nước ngoài ngoài hai điểm nêu trên thực hiện theo tiêu chuẩn thu phí đối với học sinh, sinh viên nước ngoài do trường theo học quy định, và không được thấp hơn tiêu chuẩn thu phí của trường tư thục cùng cấp.
- 2 本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生,該教育階段應繳之費用,仍依原規定辦理。Học sinh, sinh viên đã nhập học trước ngày Quy chế này được sửa đổi và có hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 02 năm Dân quốc thứ 100 (năm 2011), các khoản chi phí phải nộp cho giai đoạn giáo dục đó vẫn được thực hiện theo quy định cũ.

第 22 條 Điều 22

- 1 外國學生註冊時,新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險,在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。Khi học sinh, sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học, học sinh, sinh viên mới phải nộp kèm văn bản chứng minh đã tham gia bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn thương tích có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh; học sinh, sinh viên đang theo học phải nộp kèm các văn bản chứng minh bảo hiểm liên quan như Bảo hiểm Y tế Toàn dân (全民健康保險) của nước ta.
- 2 前項保險證明如為國外所核發者,應經駐外機構驗證。Giấy chứng nhận bảo hiểm nêu tại khoản trước nếu do nước ngoài cấp phải qua hợp pháp hóa lãnh sự/chứng thực của cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài.

第 23 條 Điều 23

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者,學校或相關主管機關應即依規定處理。Học sinh, sinh viên nước ngoài có hành vi vi phạm quy định của Luật Dịch vụ việc làm (就業服務法)

mà qua xác minh là đúng sự thật, trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan phải xử lý ngay theo quy định.

第 24 條 Điều 24

外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事,學校應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站,並副知本部。 Khi học sinh, sinh viên nước ngoài có các trường hợp bảo lưu/nghỉ học tạm thời, thôi học hoặc thay đổi, mất tư cách học sinh, sinh viên, trường học phải thông báo cho Cục Các vấn đề Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao (外交部領事事務局) và các trạm dịch vụ của Sở Di dân thuộc Bộ Nội chính tại địa phương nơi trường đặt trụ sở, đồng thời gửi bản sao thông báo đến Bộ để biết (副知).

第 25 條 Điều 25

- 1 學校違反本辦法規定者,主管機關依相關法令規定處理。 Trường học vi phạm quy định của Quy chế này sẽ bị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của các pháp lệnh liên quan.
- 2 學校未依第二十三條規定處理者,各該主管機關並得視情形調整招收外國學生名額。 Trường học không xử lý theo quy định tại Điều 23, từng cơ quan có thẩm quyền liên quan còn được căn cứ theo tình hình để điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh học sinh, sinh viên nước ngoài.

第 26 條 Điều 26

外國學生來臺於大專校院附設之華語文中心學習語文者,其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及變更或喪失學生身分之通報,準用第七條第一項第一款、第三款、第四款、第九條、第十五條、第十六條、第二十二條及第二十四條規定。

Học sinh, sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học ngôn ngữ tại trung tâm hoa ngữ trực thuộc các trường đại học, cao đẳng, thì trình tự nộp đơn, học bổng và trợ cấp, quản lý và hướng dẫn hỗ trợ, việc số giờ vắng mặt vượt quá 1/4 trở lên trên tổng số giờ học của khóa đó và việc thông báo về việc thay đổi hoặc mất tư cách học sinh, sinh viên, được áp dụng tương tự quy định tại điểm 1, điểm 3, điểm 4 khoản 1 Điều 7, Điều 9, Điều 15, Điều 16, Điều 22 và Điều 24.

第 27 條 Điều 27

第七條第一項第一款、第十八條第一項第一款及第二十條第一項第一款所定書表格式,由各校定之;第十八條第一項第五款及第六款所定書表格式,由本部定之。 Mẫu biểu quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 7, điểm 1 khoản 1 Điều 18 và điểm 1 khoản 1 Điều 20 do từng trường quy định; mẫu biểu quy định tại điểm 5 và điểm 6 khoản 1 Điều 18 do Bộ quy định.

第 27-1 條 Điều 27-1

- 1 實驗教育機構得依高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例,並準用本辦法規定,招收外國學生來臺就學;其準用本辦法之範圍如下: 1. Cơ sở giáo dục thực nghiệm (實驗教育機構) được căn cứ theo Điều lệ thi hành giáo dục thực nghiệm hình thái phi trường học giai đoạn giáo dục từ cấp trung học cao cấp trở xuống (高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例), và áp dụng tương tự quy định của Quy chế này để tuyển sinh học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập; phạm vi áp dụng tương tự Quy chế này như sau:
一、第二條。 Điều 2. 二、第三條。 Điều 3. 三、第四條。 Điều 4.
四、第十一條。 Điều 11.
五、第十三條第二項。 Khoản 2 Điều 13. 六、第十七條第一項。 Khoản 1 Điều 17.
七、第十八條。 Điều 18.
八、第十九條第一項。 Khoản 1 Điều 19.
九、第二十條第一項至第四項。 Từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 20.

十、第二十二條。Điều 22.

十一、第二十三條。Điều 23.

十二、第二十五條第一項。Khoản 1 Điều 25.

十三、前條。Điều trước.

- 2 實驗教育機構擬訂外國學生來臺就學有關計畫之內容,應包括外國學生專責人員之設置等事項。Nội dung kế hoạch liên quan đến việc học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập do cơ sở giáo dục thực nghiệm soạn thảo phải bao gồm việc bố trí nhân sự chuyên trách về học sinh nước ngoài cùng các vấn đề khác.
- 3 實驗教育機構招收外國學生之國別,比照高級中等以下學校招收外國學生之國別規定。Quốc tịch tuyển sinh học sinh nước ngoài của cơ sở giáo dục thực nghiệm được đối chiếu áp dụng theo quy định về quốc tịch tuyển sinh học sinh nước ngoài của các trường từ cấp trung học cao cấp trở xuống.
- 4 符合第十九條第一項所定資格者,每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但實驗教育機構之負責人或設立實驗教育機構之非營利法人代表,每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。Người đáp ứng tư cách quy định tại khoản 1 Điều 19, mỗi người chỉ được đảm nhận làm người giám hộ tại Đài Loan giới hạn cho 1 học sinh nước ngoài; tuy nhiên, người phụ trách cơ sở giáo dục thực nghiệm hoặc người đại diện của pháp nhân phi lợi nhuận thành lập cơ sở giáo dục thực nghiệm thì mỗi người được đảm nhận làm người giám hộ tại Đài Loan giới hạn cho tối đa 5 học sinh nước ngoài.
- 5 實驗教育機構招收外國學生之收、退費相關規定,應納入高級中等以下教育階段非學校型態實驗教育實施條例第六條第四項第七款收、退費規定。Các quy định liên quan đến việc thu, hoàn trả học phí của cơ sở giáo dục thực nghiệm tuyển sinh học sinh nước ngoài phải được đưa vào quy định thu, hoàn trả học phí tại điểm 7 khoản 4 Điều 6 Điều lệ thi hành giáo dục thực nghiệm hình thái phi trường học giai đoạn giáo dục từ cấp trung học cao cấp trở xuống.
- 6 外國學生有喪失學生身分、休學、變更或終止短期研習及其他情事,實驗教育機構應通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站,並副知本部、直轄市、縣(市)主管機關及設籍學校。Khi học sinh nước ngoài có các trường hợp mất tư cách học sinh, bảo lưu/ngỉ học tạm thời, thay đổi hoặc chấm dứt học tập/nghiên cứu ngắn hạn và các trường hợp khác, cơ sở giáo dục thực nghiệm phải thông báo cho Cục Các vấn đề Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao và các trạm dịch vụ của Sở Di dân thuộc Bộ Nội chính tại địa phương nơi cơ sở đặt trụ sở, đồng thời gửi bản sao thông báo đến Bộ, cơ quan có thẩm quyền cấp trực hạt thị, huyện (thị xã) và trường học nơi học sinh đăng ký học tịch gốc (設籍學校 - thiết tịch hiệu).

第 28 條 Điều 28

- 1 本辦法自中華民國一百零一年八月一日施行。Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 08 năm Dân quốc thứ 101 (năm 2012).
- 2 本辦法修正條文,除中華民國一百零一年十二月二十四日修正發布之條文,自一百零二年一月一日施行,一百零二年八月二十三日修正發布之條文,自一百零二年九月一日施行外,自發布日施行。Các điều khoản sửa đổi của Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành; ngoại trừ các điều khoản sửa đổi và ban hành ngày 24 tháng 12 năm Dân quốc thứ 101 (năm 2012) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm Dân quốc thứ 102 (năm 2013), và các điều khoản sửa đổi và ban hành ngày 23 tháng 08 năm Dân quốc thứ 102 (năm 2013) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 09 năm Dân quốc thứ 102 (năm 2013).